

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các Công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập
Ông Hồ Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Văn Đông	Kiểm soát viên (bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên (miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *lưu*



Lê Văn Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Số: 0313/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và Công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited (“DTTL” hay “Deloitte Toàn cầu”), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu và các đơn vị thành viên có liên quan (gọi chung là Tổ chức Deloitte). Deloitte Toàn cầu và mỗi hãng thành viên, các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. Deloitte Toàn cầu và mỗi hãng thành viên và các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của mình, không chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.691.890.645.985	16.821.305.298.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	574.715.313.352	618.781.821.094
1. Tiền	111		374.715.313.352	370.781.821.094
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	248.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.745.000.000.000	2.880.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.745.000.000.000	2.880.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.956.668.537.418	10.330.733.524.343
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.097.504.300.777	9.421.767.236.215
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		143.626.977.970	65.362.247.545
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	687.531.926.838	815.598.708.750
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.142.750.900)	(7.142.750.900)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		35.148.082.733	35.148.082.733
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.892.604.147.281	2.454.314.956.129
1. Hàng tồn kho	141		2.892.658.166.116	2.454.368.974.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(54.018.835)	(54.018.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		522.902.647.934	537.474.996.603
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67.217.577.129	24.108.255.288
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		353.618.727.873	432.493.474.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	102.066.342.932	80.873.266.366
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.155.994.657.090	38.445.643.521.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		398.822.000	3.655.246.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		398.822.000	3.655.246.000
II. Tài sản cố định	220		31.104.290.348.858	33.014.635.888.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	30.520.592.198.197	32.424.583.190.760
- Nguyên giá	222		115.697.249.368.273	115.437.074.131.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.176.657.170.076)	(83.012.490.940.741)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	583.698.150.661	590.052.697.774
- Nguyên giá	228		672.628.950.226	672.522.668.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.930.799.565)	(82.469.970.772)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.084.775.771	612.565.147.272
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	48.084.775.771	612.565.147.272
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.653.980.473.730	2.546.895.008.122
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.117.071.100.342	2.009.985.634.734
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		536.909.373.388	536.909.373.388
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.349.240.236.731	2.267.892.231.544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	375.011.991.410	260.051.045.227
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.974.228.245.321	2.007.841.186.317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		52.847.885.303.075	55.266.948.819.641

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

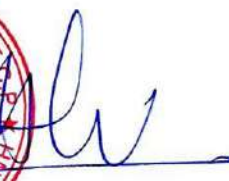
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.309.820.517.958	40.697.274.536.860
I. Nợ ngắn hạn	310		11.696.134.377.728	13.814.064.825.171
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.994.431.552.403	5.610.052.996.993
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	107.425.279.221	100.737.207.559
3. Phải trả người lao động	314		272.472.186.486	485.165.926.727
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	717.796.686.037	442.854.951.127
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	42.078.668.049	42.103.614.540
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	167.794.382.800	787.680.771.122
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	5.937.891.945.768	5.884.796.778.867
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		33.570.310.002	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	422.673.366.962	460.672.578.236
II. Nợ dài hạn	330		25.613.686.140.230	26.883.209.711.689
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	15	122.294.419.762	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	852.670.431.389	873.284.205.371
3. Phải trả dài hạn khác	337		228.646.073	174.529.373
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	24.638.492.643.006	26.009.750.976.945
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.538.064.785.117	14.569.674.282.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	15.538.064.785.117	14.569.674.282.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		66.287.861.768	66.287.861.768
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.190.530.179.598	1.180.310.716.833
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.748.025.022	15.748.025.022
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.705.538.163.701	1.752.179.202.710
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		1.734.223.325.545	2.630.568.058.655
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/(Lỗ) năm trước	421b		971.314.838.156	(878.388.855.945)
6. Lợi ích cổ động không kiểm soát	429		325.280.095.028	320.468.016.448
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		52.847.885.303.075	55.266.948.819.641


Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Văn Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		22.538.927.545.484	22.320.999.842.928
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	22.538.927.545.484	22.320.999.842.928
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	19.722.940.982.661	20.739.828.172.776
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.815.986.562.823	1.581.171.670.152
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	80.717.560.351	119.072.170.513
6. Chi phí tài chính	22	26	1.786.537.662.156	2.446.818.364.772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		876.105.456.863	1.218.590.856.234
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24	5	165.481.990.108	43.675.327.440
8. Chi phí bán hàng	25		51.626.951	89.571.175
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	290.494.868.284	246.749.975.469
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		985.101.955.891	(949.738.743.311)
11. Thu nhập khác	31		2.093.876.579	11.778.669.793
12. Chi phí khác	32		7.179.149.258	4.070.616.743
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.085.272.679)	7.708.053.050
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		980.016.683.212	(942.030.690.261)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1.902.180.876	4.148.934.259
16. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		978.114.502.336	(946.179.624.520)
16.1 Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		971.314.838.156	(949.757.902.764)
16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.799.664.180	3.578.278.244
17. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	30	865	(852)


Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởngLê Văn Danh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	980.016.683.212	(942.030.690.261)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.172.283.188.107	2.251.057.577.161
Các khoản dự phòng	03	33.570.310.002	30.533.955.002
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	876.381.611.591	1.104.950.058.721
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(240.462.874.459)	(138.546.561.177)
Chi phí lãi vay	06	876.105.456.863	1.218.590.856.234
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.697.894.375.316	3.524.555.195.680
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.222.672.831.071)	(5.149.952.802.923)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(404.676.250.156)	172.187.770.998
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.245.670.089.933)	990.444.552.493
Thay đổi chi phí trả trước	12	(158.070.268.024)	(36.252.608.911)
Tiền lãi vay đã trả	14	(87.999.165.333)	(34.123.397.568)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.149.405.461)	(15.469.572.325)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24.040.000	16.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(47.440.410.549)	(63.459.029.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(469.760.005.211)	(612.053.891.635)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(282.245.020.957)	(137.843.820.931)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	257.979.667	-
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(315.000.000.000)	(2.735.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	450.000.000.000	2.815.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	231.498.587.782	293.538.166.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	84.511.546.492	235.694.345.798
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.550.214.510.691	2.494.061.734.388
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.208.959.030.289)	(2.320.706.925.634)
3. Lợi nhuận, cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.529.425)	(45.706.507.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	341.181.950.977	127.648.300.789
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(44.066.507.742)	(248.711.245.048)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	618.781.821.094	510.183.037.967
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	574.715.313.352	261.471.792.919


Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởngLê Văn Danh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”), hai công ty con và bốn công ty liên kết.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa theo Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 10, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là “PGV” theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.755 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.740 người).

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ, gồm:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22, đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3 tại Số 1228, đường Độc Lập, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Công ty mẹ đã chấm dứt hoạt động chi nhánh này từ ngày 11 tháng 02 năm 2025;
- Ban Quản lý Dự án EVNGENCO3 tại số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



Các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Thành phố Hồ Chí Minh	79,56	79,56	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Lào Cai	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Tỉnh Gia Lai	30,55	30,55	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Tỉnh Gia Lai	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Simacai	Tỉnh Lào Cai	28,64	36,00	Sản xuất điện

Các công ty con

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BC ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"). Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 01 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Simacai thành lập ngày 08 tháng 8 năm 2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300755744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Simacai là đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành công trình thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty trong Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi có bằng chứng tin cậy giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	05 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và bản quyền chuyển giao công nghệ và tài sản cố định vô hình khác.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03 - 10
Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn	42 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 10
Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng, các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị trong Tổng Công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản chi phí bảo hiểm, và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí liên quan đến đất thuê, tiền dịch vụ môi trường rừng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty: tiền dịch vụ môi trường rừng được phân bổ theo lịch thanh toán, các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, tương ứng với các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí liên quan đến đất thuê, tiền dịch vụ môi trường rừng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty: tiền dịch vụ môi trường rừng được phân bổ theo lịch thanh toán, các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, tương ứng với các quy định hiện hành.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty chủ yếu là Doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn

Tổng Công ty hạch toán chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành. Nếu công trình có nhiều hạng mục:

- (a) Trường hợp các hạng mục có thể hoạt động độc lập, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán tương ứng với thời điểm từng hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- (b) Trường hợp các hạng mục thuộc công trình sửa chữa lớn không hoạt động độc lập với nhau, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng khi thời điểm toàn bộ công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Các chi phí liên quan đến quá trình chuẩn bị công tác sửa chữa (chi phí tư vấn, khảo sát, thẩm định...) công trình, hạng mục sửa chữa lớn: Tổng Công ty hạch toán chi phí đồng bộ với thời điểm hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh khi công trình, hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng như nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.248.653.838	2.309.858.355
Tiền gửi ngân hàng	373.466.659.514	368.471.962.739
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	248.000.000.000
	574.715.313.352	618.781.821.094

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ Giá gốc và giá trị ghi sổ VND	Số đầu kỳ Giá gốc và giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.745.000.000.000	2.880.000.000.000

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 900 tỷ đồng đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các thư tín dụng, thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 900 tỷ đồng).

b. Đầu tư vào công ty liên kết

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	1.525.848.955.404	1.430.748.282.125
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	338.730.637.368	322.819.661.238
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	162.491.507.570	166.417.691.371
Công ty Cổ phần Simacai	90.000.000.000	90.000.000.000
	<u>2.117.071.100.342</u>	<u>2.009.985.634.734</u>

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết biến động trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Số dư đầu kỳ	2.009.985.634.734	1.984.832.768.300
Phần lãi trong công ty liên kết	165.481.990.108	43.675.327.440
Cổ tức đã chia	(58.396.524.500)	(28.398.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>2.117.071.100.342</u>	<u>2.000.110.095.740</u>



c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu %	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	1,99	114.770.927.800	138.046.682.180	-	114.770.927.800	146.566.804.743	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	1,60	108.730.000.000	118.200.000.000	-	108.730.000.000	130.733.333.333	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	19,89	83.750.000.000	369.246.984.667	-	83.750.000.000	371.085.420.167	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	2,47	83.094.784.000	137.096.960.000	-	83.094.784.000	149.204.224.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP	15,00	74.463.661.588	(*)	-	74.463.661.588	(*)	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	6,43	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	0,45	19.600.000.000	(*)	-	19.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	1,14	2.500.000.000	(*)	-	2.500.000.000	(*)	-
		536.909.373.388		-	536.909.373.388		-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(**) Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (“HNX”), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 17 tháng 01 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103002575 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	9.059.624.233.139	9.343.830.311.983
Các bên thứ ba	37.880.067.638	77.936.924.232
	9.097.504.300.777	9.421.767.236.215

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về chi hộ	464.513.065.747	436.802.257.044
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	146.899.884.638	191.754.421.419
Lãi tiền gửi dự thu	19.079.727.306	60.846.034.404
Phải thu về cổ tức	2.352.000.000	58.964.851.500
Khác	54.687.249.147	67.231.144.383
	687.531.926.838	815.598.708.750
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	465.706.122.113	499.834.558.112

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.657.479.223.833	2.255.229.845.665
Công cụ, dụng cụ	123.770.200.009	120.351.901.519
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	111.151.823.010	45.828.244.555
Thành phẩm	256.919.264	311.123.067
Hàng mua đang đi đường	-	32.647.860.158
	2.892.658.166.116	2.454.368.974.964
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54.018.835)	(54.018.835)
	2.892.604.147.281	2.454.314.956.129

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty không trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	20.716.233.283.054	87.435.090.135.514	6.815.124.323.074	431.090.060.582	39.536.329.277	115.437.074.131.501
Tăng trong kỳ	82.772.299.121	132.295.665.100	198.720.000	52.261.849.200	-	267.528.533.421
Đầu tư xây dựng bàn giao	77.880.551.525	1.999.140.356	-	-	-	79.879.691.881
Mua sắm mới	1.761.881.465	130.296.524.744	198.720.000	52.261.849.200	-	184.518.975.409
Phân loại lại	3.129.866.131	-	-	-	-	3.129.866.131
Giảm trong kỳ	-	4.978.432.209	2.147.764.440	227.100.000	-	7.353.296.649
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.147.764.440	227.100.000	-	2.374.864.440
Phân loại lại	-	3.129.866.131	-	-	-	3.129.866.131
Giảm do quyết toán công trình	-	1.848.566.078	-	-	-	1.848.566.078
Số dư cuối kỳ	20.799.005.582.175	87.562.407.368.405	6.813.175.278.634	483.124.809.782	39.536.329.277	115.697.249.368.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	10.558.524.583.147	67.274.731.383.834	4.829.643.669.184	322.097.763.531	27.493.541.045	83.012.490.940.741
Tăng trong kỳ	334.864.031.569	1.690.468.582.699	115.083.149.380	26.830.835.353	2.424.360.905	2.169.670.959.906
Trích khấu hao	331.212.406.699	1.690.400.542.873	115.083.149.380	26.823.415.753	2.424.360.905	2.165.943.875.610
Tính hao mòn	521.758.739	68.039.826	-	7.419.600	-	597.218.165
Phân loại lại	3.129.866.131	-	-	-	-	3.129.866.131
Giảm trong kỳ	-	3.129.866.131	2.147.764.440	227.100.000	-	5.504.730.571
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.147.764.440	227.100.000	-	2.374.864.440
Phân loại lại	-	3.129.866.131	-	-	-	3.129.866.131
Số dư cuối kỳ	10.893.388.614.716	68.962.070.100.402	4.942.579.054.124	348.701.498.884	29.917.901.950	85.176.657.170.076
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	10.157.708.699.907	20.160.358.751.680	1.985.480.653.890	108.992.297.051	12.042.788.232	32.424.583.190.760
Tại ngày cuối kỳ	9.905.616.967.459	18.600.337.268.003	1.870.596.224.510	134.423.310.898	9.618.427.327	30.520.592.198.197

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 41.005 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 38.070 tỷ đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 13.234 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.976 tỷ đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	549.142.352.328	78.981.347.727	17.418.486.148	26.980.482.343	672.522.668.546
Mua sắm mới	-	-	106.281.680	-	106.281.680
Số dư cuối kỳ	549.142.352.328	78.981.347.727	17.524.767.828	26.980.482.343	672.628.950.226
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	10.993.825.729	49.300.598.933	17.279.591.876	4.895.954.234	82.469.970.772
Trích khấu hao	520.509.222	4.041.416.504	139.627.843	1.759.275.224	6.460.828.793
Số dư cuối kỳ	11.514.334.951	53.342.015.437	17.419.219.719	6.655.229.458	88.930.799.565
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	538.148.526.599	29.680.748.794	138.894.272	22.084.528.109	590.052.697.774
Tại ngày cuối kỳ	537.628.017.377	25.639.332.290	105.548.109	20.325.252.885	583.698.150.661

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 49 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34,1 tỷ đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang	2.480.918.165	415.392.700.541
Mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	27.421.004.835	150.325.066.396
Khác	18.182.852.771	46.847.380.335
	48.084.775.771	612.565.147.272

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí liên quan đến đất thuê	201.840.509.070	205.514.112.469
Dịch vụ môi trường rừng (*)	122.294.419.762	-
Chi phí trả trước khác	50.877.062.578	54.536.932.758
	375.011.991.410	260.051.045.227

(*) Tiền dịch vụ môi trường rừng của Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ theo Hợp đồng ủy thác số 01/HĐUT-DVMTR/2025 ngày 18 tháng 4 năm 2025 với Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.



13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	3.987.928.423.453	5.601.238.426.363
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.037.951.481.948	2.381.265.710.286
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	913.961.905.903	1.676.034.331.355
Tổng Công ty Đông Bắc	611.734.980.066	898.484.550.778
Khác	424.280.055.536	645.453.833.944
Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	6.503.128.950	8.814.570.630
	<u>3.994.431.552.403</u>	<u>5.610.052.996.993</u>

Tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được Tổng Công ty chi trả khi đến hạn.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	1.847.183.105	-	-	12.524.918.248	14.372.101.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.422.213.929	-	-	(1.500.001.633)	75.922.212.296
Thuế thu nhập cá nhân	1.208.596.497	-	-	5.178.843.513	6.387.440.010
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	395.272.835	-	-	4.989.316.438	5.384.589.273
Tổng cộng	80.873.266.366	-	-	21.193.076.566	102.066.342.932

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	23.641.688.125	92.344.295.951	96.873.806.872	12.524.918.248	31.637.095.452
Thuế nhập khẩu	-	11.584.480.880	11.584.480.880	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.006.626.093	1.902.180.876	1.149.405.461	(1.500.001.633)	259.399.875
Thuế thu nhập cá nhân	6.808.755.389	71.071.906.333	82.157.257.291	5.178.843.513	902.247.944
Thuế tài nguyên	33.670.350.412	163.973.894.057	159.932.662.271	-	37.711.582.198
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.133.761.187	13.123.077.625	4.989.316.438	-
Tiền dịch vụ môi trường rừng	32.297.326.998	62.154.245.692	61.286.004.560	-	33.165.568.130
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	3.312.460.542	40.825.639.772	40.388.714.692	-	3.749.385.622
Tổng cộng	100.737.207.559	451.990.404.748	466.495.409.652	21.193.076.566	107.425.279.221

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	423.656.457.033	57.187.401.603
Chi phí nhiên liệu	286.613.207.687	363.093.629.124
Chi phí phải trả khác	7.527.021.317	22.573.920.400
	717.796.686.037	442.854.951.127

b. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dịch vụ môi trường rừng	122.294.419.762	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản chi phí phải trả dài hạn này là nghĩa vụ phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng của Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ trên cơ sở hợp đồng ủy thác số 01/HĐUT-DVMTR/2025 ngày 18 tháng 4 năm 2025 với Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu với lịch thanh toán như sau:

	Số tiền
	VND
Dưới 1 năm	30.195.729.544
Từ 1 đến 5 năm	85.078.530.681
Trên 5 năm	7.020.159.537
	122.294.419.762

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân nhận trước từ các khách hàng, trong đó có bên liên quan là Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (chi tiết tại Thuyết minh số 33).

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả khác cho EVN	113.511.637.465	113.640.810.866
Phải trả khác về chi phí nhiên liệu	28.661.320.770	28.661.320.770
Cổ tức phải trả	9.436.014.197	9.509.543.622
Phải trả về lãi vay, phí vay lại của EVN	-	453.367.476.463
Phải trả EVN về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV	-	105.309.770.614
Phải trả từ bán cổ phần	-	29.428.264.877
Khác	16.185.410.368	47.763.583.910
	167.794.382.800	787.680.771.122
Trong đó:		
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	126.322.449.350	685.302.921.559

18. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Đánh giá lại gốc</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>ngoại tệ cuối kỳ</u>	<u>VND</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	-	464.097.414.715	-	-	-	464.097.414.715
Vay ngân hàng	-	464.097.414.715	-	-	-	464.097.414.715
Vay dài hạn đến hạn trả	5.884.796.778.867	-	(3.742.312.598.002)	3.170.403.277.271	160.907.072.917	5.473.794.531.053
(Chi tiết tại Thuyết minh số 19)						
Vay ngân hàng	226.311.552.361	-	(145.063.214.368)	1.079.339.760.487	-	1.160.588.098.480
Vay bên liên quan	5.658.485.226.506	-	(3.597.249.383.634)	2.091.063.516.784	160.907.072.917	4.313.206.432.573
	5.884.796.778.867	464.097.414.715	(3.742.312.598.002)	3.170.403.277.271	160.907.072.917	5.937.891.945.768

Tổng Công ty có Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình với tổng hạn mức tín dụng 3.100.000.000.000 đồng để đảm bảo phát hành thư tín dụng, thư bảo lãnh và tài trợ vốn lưu động. Tổng Công ty đã sử dụng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được giải ngân, thư tín dụng và thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam nêu trên (xem Thuyết minh số 5).

19. VAY DÀI HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Đánh giá lại gốc</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>ngoại tệ cuối kỳ</u>	<u>VND</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngân hàng (*)	2.322.720.890.777	1.086.117.095.976	-	(1.079.339.760.487)	-	2.329.498.226.266
Vay bên liên quan (**)	23.687.030.086.168	-	-	(2.091.063.516.784)	713.027.847.356	22.308.994.416.740
	26.009.750.976.945	1.086.117.095.976	-	(3.170.403.277.271)	713.027.847.356	24.638.492.643.006

Tại ngày 18 tháng 02 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 244531.25.065.2633763.TD ký ngày 10 tháng 02 năm 2025 với số tiền 1.047 tỷ đồng để trả nợ trước hạn khoản vay tại Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Hàn Quốc với giá trị 40.754.497,26 Đô la Mỹ.

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2028	2.073.055.985.036	2.074.055.985.036
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	2026	1.047.186.807.096	-
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2025	56.173.886.496	168.521.659.488
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	2025	-	10.000.000.000
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	2031	260.585.296.508	282.300.737.884
Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 – Giai đoạn 2				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2029	53.084.349.610	14.154.060.730
			3.490.086.324.746	2.549.032.443.138
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(1.160.588.098.480)	(226.311.552.361)
Số phải trả sau 12 tháng			2.329.498.226.266	2.322.720.890.777

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 4 (xem Thuyết minh số 9).

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 gồm máy móc thiết bị của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 (xem Thuyết minh số 9); quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các khoản thu được từ khu đất của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 tại xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng.

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 - Giai đoạn 2 là tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay còn lại được đảm bảo thanh toán bởi Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi suất các khoản vay ngân hàng này được xác định theo thông báo của ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất từ 5,6 %/năm đến 7,40%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6,53%/năm đến 7,60%/năm).

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2032	339.890.754.955	346.246.097.465
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2034	16.619.153.245.513	16.649.375.325.083
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	USD	2025	-	1.561.977.239.235
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2027	1.972.432.914.486	2.299.511.789.667
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	CNY	2027	444.456.905.288	531.945.698.813
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2028	5.833.608.145.858	6.477.111.189.979
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2026	14.695.139.942	17.507.801.934
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	18.632.974.946	19.424.424.391
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	1.253.698.042.783	1.306.949.807.699
Dự án duôi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa – Vũng Tàu				
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu	KWR	2027	125.632.725.542	135.465.938.408
			26.622.200.849.313	29.345.515.312.674
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(4.313.206.432.573)	(5.658.485.226.506)
Số phải trả sau 12 tháng			22.308.994.416.740	23.687.030.086.168

Tài sản thế chấp cho khoản vay của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 là toàn bộ giá trị công trình xây dựng của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 (xem Thuyết minh số 9).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay lại EVN bằng đồng Đô la Mỹ có lãi suất từ 3,45%/năm đến 7,34%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,45%/năm đến 9,26%/năm).

Các khoản vay lại khác từ EVN có lãi suất cố định theo quy định của từng hợp đồng vay với lãi suất từ 1,15%/năm đến 3,40%/năm.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.937.891.945.768	5.884.796.778.867
Trong năm thứ hai	5.517.118.565.615	4.771.026.229.668
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	9.181.761.245.157	10.712.886.608.205
Sau năm năm	9.939.612.832.234	10.525.838.139.072
	30.576.384.588.774	31.894.547.755.812
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Chi tiết tại Thuyết minh số 18)	(5.937.891.945.768)	(5.884.796.778.867)
Số phải trả sau 12 tháng	24.638.492.643.006	26.009.750.976.945

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	200.787.405.193	212.774.445.593
Quỹ phúc lợi	214.462.207.993	240.269.757.082
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	6.903.415.031	7.210.255.756
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	520.338.745	418.119.805
	422.673.366.962	460.672.578.236

Thay đổi trong Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	460.672.578.236	412.558.048.501
Trích quỹ từ lợi nhuận	9.724.000.000	189.490.999.881
Tăng khác	24.040.000	16.000.000
Sử dụng trong kỳ	(47.150.033.109)	(57.855.140.482)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	(597.218.165)	(488.401.805)
Số dư cuối kỳ	422.673.366.962	543.721.506.095

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 11.234.680.460.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.234.680.460.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.114.422.994	99,19
Các cổ đông khác	9.045.052	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.123.468.046	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.234.680.460.000	65.840.801.128	912.243.833.241	15.748.025.022	3.184.022.130.153	358.590.530.517	15.771.125.780.061
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(878.388.855.945)	2.820.850.697	(875.568.005.248)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(185.972.489.171)	(3.518.510.710)	(189.490.999.881)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	262.171.811.713	-	(262.171.811.713)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(37.424.854.056)	(37.424.854.056)
Kết chuyển lợi nhuận	-	-	-	-	(105.309.770.614)	-	(105.309.770.614)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	447.060.640	(447.060.640)	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	6.342.132.519	-	-	-	6.342.132.519
Số dư đầu kỳ	11.234.680.460.000	66.287.861.768	1.180.310.716.833	15.748.025.022	1.752.179.202.710	320.468.016.448	14.569.674.282.781
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	971.314.838.156	6.799.664.180	978.114.502.336
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(7.736.414.400)	(1.987.585.600)	(9.724.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	10.219.462.765	-	(10.219.462.765)	-	-
Số dư cuối kỳ	11.234.680.460.000	66.287.861.768	1.190.530.179.598	15.748.025.022	2.705.538.163.701	325.280.095.028	15.538.064.785.117

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 714/NQ-NĐBR ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã tiến hành trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Ngoài ra, theo Nghị quyết này, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 3,3%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa chưa công bố phương án chi trả cổ tức này.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong năm cũng như các năm tài chính trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu thuần về bán điện	22.333.200.942.175	22.172.555.687.773
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	205.726.603.309	148.444.155.155
	22.538.927.545.484	22.320.999.842.928

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn sản xuất điện	19.569.270.540.061	20.630.394.703.973
Giá vốn về hoạt động kinh doanh khác	153.670.442.600	109.433.468.803
	19.722.940.982.661	20.739.828.172.776

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	59.875.368.684	76.370.168.215
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.847.536.000	18.501.065.522
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.994.655.667	24.200.936.776
	80.717.560.351	119.072.170.513

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	876.105.456.863	1.218.590.856.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá	910.432.205.293	1.228.227.508.538
	1.786.537.662.156	2.446.818.364.772

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	130.820.530.130	89.278.467.935
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.339.423.786	5.965.756.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.875.720.106	38.223.132.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.537.079.421	21.289.872.490
Chi phí khác	86.922.114.841	91.992.746.356
	290.494.868.284	246.749.975.469

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	16.077.469.277.351	17.390.554.573.213
Chi phí nhân viên	623.742.037.973	393.880.694.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.166.811.427.333	2.245.720.107.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.388.825.609	211.658.337.694
Chi phí sửa chữa lớn	495.933.168.124	420.274.227.403
Chi phí khác	402.142.741.506	324.579.779.309
	20.013.487.477.896	20.986.667.719.420

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.902.180.876	4.148.934.259

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	980.016.683.212	(942.030.690.261)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(181.967.316.442)	(62.197.409.325)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	6.894.500.458	397.231.158.534
Trừ: Chi phí lãi vay năm trước được khấu trừ trong kỳ	(322.959.921.158)	-
Chuyển lỗ	(472.473.041.688)	-
Thu nhập/(Lỗ) phát sinh trong kỳ tính thuế	9.510.904.382	(606.996.941.052)
Lỗ tính thuế phát sinh tại trụ sở chính	-	(627.741.612.345)
Thu nhập tính thuế phát sinh tại các địa phương	9.510.904.382	20.744.671.293
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.902.180.876	4.148.934.259

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản chi phí lãi vay không được trừ của các năm trước còn được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ với số tiền là 66.048.819.098 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 389.008.740.256 đồng), khoản chi phí lãi vay này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong 5 năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Các khoản chi phí lãi vay còn được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo cụ thể sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/06/2025
		VND
2024	2029	66.048.819.098

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty còn khoản lỗ tính thuế của năm trước là 260.674.498.722 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 733.147.540.410 đồng), được chuyển sang để trừ vào thu nhập chịu thuế năm sau trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ (2024). Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Khoản lỗ tính thuế được chuyển lỗ sang các năm sau cụ thể như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30/6/2025	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/6/2025
		VND	VND	VND
2024	2029	733.147.540.410	472.473.041.688	260.674.498.722

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

30. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	971.314.838.156	(949.757.902.764)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(7.736.414.400)
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	971.314.838.156	(957.494.317.164)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.123.468.046	1.123.468.046
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	865	(852)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty chưa ước tính số lợi nhuận có thể trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay.

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được tính lại theo số thực trích theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Theo đó, Tổng Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Kỳ trước Số trình bày lại
	VND	VND
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(949.757.902.764)	(949.757.902.764)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	(7.736.414.400)
Lỗ để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(949.757.902.764)	(957.494.317.164)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.123.468.046	1.123.468.046
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(845)	(852)

31. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Tổng Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó Tổng Công ty đang trao đổi với EVN để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nhà máy điện và các công trình khác	<u>199.000.000.000</u>	<u>213.392.000.000</u>

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Dưới 1 năm	44.086.391.404	42.358.019.578
Từ 1 đến 5 năm	134.861.266.606	134.610.321.462
Trên 5 năm	816.269.713.382	825.163.386.107
	<u>995.217.371.392</u>	<u>1.002.131.727.147</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện cho các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất tại các nhà máy điện của Tổng Công ty.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Bên liên quan khác
Công ty Mua bán điện - Chi nhánh EVN ("Công ty Mua bán điện")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")	Bên liên quan khác
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh EVN ("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin")	Bên liên quan khác

Bên liên quan (tiếp theo)

Mối quan hệ

Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN ("Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN ("Công ty Nhiệt điện Thái Bình")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình")	Bên liên quan khác
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam ("Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam")	Bên liên quan khác
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung	Bên liên quan khác
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")	Bên liên quan khác

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	22.332.267.863.151	22.171.047.130.429
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	90.339.424.277	88.867.424.593
Biên liên quan khác	87.252.108.660	32.318.492.111
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.290.954.602	53.623.099.368
Biên liên quan khác	12.233.839.303	6.841.638.161
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	770.305.115.398	1.176.310.694.582
Trả nợ gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.488.692.848.610	2.014.888.993.378

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác của Tổng Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.280.000.000	3.134.160.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	8.887.098.657.510	9.177.406.598.602
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	151.450.288.970	145.218.240.343
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.224.969.294	2.595.920.000
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	9.503.758.527	17.309.334.200
Các bên liên quan khác	346.558.838	1.300.218.838
	9.059.624.233.139	9.343.830.311.983

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Dự án Nhà máy Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng	327.012.669.196	327.013.472.285
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	69.412.600.952	41.127.611.202
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Các bên liên quan khác	1.314.483.021	63.727.105.681
	465.706.122.113	499.834.558.112
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.006.411.282	1.975.719.540
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung	1.748.328.416	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.317.049.242	1.040.581.546
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	47.290.748	1.168.763.192
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	-	1.567.209.920
Các bên liên quan khác	1.384.049.262	3.062.296.432
	6.503.128.950	8.814.570.630
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	113.511.637.465	672.318.057.943
Các bên liên quan khác	12.810.811.885	12.984.863.616
	126.322.449.350	685.302.921.559
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	401.074.896.190	552.839.373
Các bên liên quan khác	433.060.670	635.744.528
	401.507.956.860	1.188.583.901
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	26.069.333.328	26.069.333.328
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	572.243.460.609	585.278.127.273
Các khoản vay ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.313.206.432.573	5.658.485.226.506
Các khoản vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	22.308.994.416.740	23.687.030.086.168

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	2.544.200.795.417	2.414.631.255.033
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	875.332.897.901	1.306.840.921.739

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp, khoản phải trả ngắn hạn khác cho EVN và phải thu ngắn hạn khách hàng từ Công ty Mua bán điện	61.660.566.996	53.118.838.912
Bù trừ khoản phải trả EVN về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	105.309.770.614	-

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Cổ tức đã thông báo nhưng chưa chi trả	9.436.014.197	9.762.623.917
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán tại ngày cuối kỳ	9.350.751.862	32.673.659.240
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang tại ngày cuối kỳ	15.948.155.580	11.923.350.640
Lãi vay trích trước chưa thanh toán tại cuối kỳ	423.656.457.033	560.606.739.966
Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ nhưng chưa được thanh toán tại ngày cuối kỳ	21.431.727.306	177.561.390.628

Ngoài ra, tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 không bao gồm số tiền 230.070.639.283 đồng, là giá trị các khoản vay có thời hạn vay không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 11 tháng 7 năm 2025, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã góp vốn bổ sung đợt một vào Công ty Cổ phần Simacai (Công ty liên kết của Tổng Công ty) với số tiền là 30.240.000.000 đồng theo chủ trương góp vốn bổ sung đầu tư đã được Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa thông qua tại Nghị quyết số 671/NQ-NĐBR ngày 19 tháng 6 năm 2025.

36. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2025.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Lê Văn Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025



POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	3
INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET	4 - 5
INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	6
INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	8 - 36



POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3

No. 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Khanh Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Power Generation Joint Stock Corporation 3 (the “Parent Company”) presents this report together with the interim consolidated financial statements of the Parent Company and its subsidiaries (collectively referred as the “Group”) for the 6-month period ended 30 June 2025.

THE BOARDS OF DIRECTORS, MANAGEMENT AND SUPERVISORS

The members of the Boards of Directors, Management and Supervisors of the Group during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Dinh Quoc Lam	Chairman
Mr. Le Van Danh	Member
Ms. Nguyen Thi Hai Yen	Member
Mr. Do Mong Hung	Independent member
Mr. Ho Anh Tuan	Member (appointed on 10 June 2025)
Mr. Nguyen Minh Khoa	Member (resigned on 10 June 2025)

Board of Management

Mr. Le Van Danh	President
Mr. Nguyen Thanh Trung Duong	Vice President
Ms. Nguyen Thi Thanh Huong	Vice President
Mr. Vo Minh Thang	Vice President
Mr. Tran Dinh An	Vice President

Board of Supervisors

Mr. Pham Hung Minh	Head of Board of Supervisors
Mr. Dau Duc Chien	Supervisor
Mr. Nguyen Van Dong	Supervisor (appointed on 10 June 2025)
Ms. Vu Hai Ngoc	Supervisor (resigned on 10 June 2025)

BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Group is responsible for preparing the interim consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2025, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting. In preparing these interim consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim consolidated financial statements;
- prepare the interim consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3

No. 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Khanh Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim consolidated financial position of the Group and that the interim consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Group has complied with the above requirements in preparing these interim consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Management, *Wte*



Le Van Danh

President

29 August 2025

No.: 0313 /VN1A-HN-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders
The Boards of Directors and Management
Power Generation Joint Stock Corporation 3

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of Power Generation Joint Stock Corporation 3 (the "Parent Company") and its subsidiaries (collectively referred as the "Group") prepared on 29 August 2025 as set out from page 4 to page 36, which comprise the interim consolidated balance sheet as at 30 June 2025, and the interim consolidated statement of income, interim consolidated statement of cash flows for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim consolidated financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 – "Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity".

A review of interim consolidated financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2025, and of its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting.



Nguyễn Quang Trung
Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate
No. 0733-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

29 August 2025

Ha Noi, S.R Vietnam

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		16,691,890,645,985	16,821,305,298,169
I. Cash and cash equivalents	110	4	574,715,313,352	618,781,821,094
1. Cash	111		374,715,313,352	370,781,821,094
2. Cash equivalents	112		200,000,000,000	248,000,000,000
II. Short-term financial investments	120	5	2,745,000,000,000	2,880,000,000,000
1. Held-to-maturity investments	123		2,745,000,000,000	2,880,000,000,000
III. Short-term receivables	130		9,956,668,537,418	10,330,733,524,343
1. Short-term trade receivables	131	6	9,097,504,300,777	9,421,767,236,215
2. Short-term advances to suppliers	132		143,626,977,970	65,362,247,545
3. Other short-term receivables	136	7	687,531,926,838	815,598,708,750
4. Provision for short-term doubtful debts	137		(7,142,750,900)	(7,142,750,900)
5. Deficits in assets awaiting solution	139		35,148,082,733	35,148,082,733
IV. Inventories	140	8	2,892,604,147,281	2,454,314,956,129
1. Inventories	141		2,892,658,166,116	2,454,368,974,964
2. Provision for devaluation of inventories	149		(54,018,835)	(54,018,835)
V. Other short-term assets	150		522,902,647,934	537,474,996,603
1. Short-term prepayments	151		67,217,577,129	24,108,255,288
2. Value added tax deductibles	152		353,618,727,873	432,493,474,949
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	14	102,066,342,932	80,873,266,366
B. NON-CURRENT ASSETS	200		36,155,994,657,090	38,445,643,521,472
I. Long-term receivables	210		398,822,000	3,655,246,000
1. Other long-term receivables	216		398,822,000	3,655,246,000
II. Fixed assets	220		31,104,290,348,858	33,014,635,888,534
1. Tangible fixed assets	221	9	30,520,592,198,197	32,424,583,190,760
- Cost	222		115,697,249,368,273	115,437,074,131,501
- Accumulated depreciation	223		(85,176,657,170,076)	(83,012,490,940,741)
2. Intangible assets	227	10	583,698,150,661	590,052,697,774
- Cost	228		672,628,950,226	672,522,668,546
- Accumulated amortization	229		(88,930,799,565)	(82,469,970,772)
III. Long-term assets in progress	240		48,084,775,771	612,565,147,272
1. Construction in progress	242	11	48,084,775,771	612,565,147,272
IV. Long-term financial investments	250	5	2,653,980,473,730	2,546,895,008,122
1. Investments in associates	252		2,117,071,100,342	2,009,985,634,734
2. Equity investments in other entities	253		536,909,373,388	536,909,373,388
V. Other long-term assets	260		2,349,240,236,731	2,267,892,231,544
1. Long-term prepayments	261	12	375,011,991,410	260,051,045,227
2. Long-term reserved spare parts	263		1,974,228,245,321	2,007,841,186,317
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		52,847,885,303,075	55,266,948,819,641

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

RESOURCES		Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C.	LIABILITIES	300		37,309,820,517,958	40,697,274,536,860
I.	Current liabilities	310		11,696,134,377,728	13,814,064,825,171
1.	Short-term trade payables	311	13	3,994,431,552,403	5,610,052,996,993
2.	Taxes and amounts payable to the State budget	313	14	107,425,279,221	100,737,207,559
3.	Payables to employees	314		272,472,186,486	485,165,926,727
4.	Short-term accrued expenses	315	15	717,796,686,037	442,854,951,127
5.	Short-term unearned revenue	318	16	42,078,668,049	42,103,614,540
6.	Other current payables	319	17	167,794,382,800	787,680,771,122
7.	Short-term loans and obligations under finance leases	320	18	5,937,891,945,768	5,884,796,778,867
8.	Short-term provisions	321		33,570,310,002	-
9.	Bonus and welfare funds	322	20	422,673,366,962	460,672,578,236
II.	Long-term liabilities	330		25,613,686,140,230	26,883,209,711,689
1.	Long-term accrued expenses	333	15	122,294,419,762	-
2.	Long-term unearned revenue	336	16	852,670,431,389	873,284,205,371
3.	Other long-term payables	337		228,646,073	174,529,373
4.	Long-term loans and obligations under finance leases	338	19	24,638,492,643,006	26,009,750,976,945
D.	EQUITY	400		15,538,064,785,117	14,569,674,282,781
I.	Owner's equity	410	21	15,538,064,785,117	14,569,674,282,781
1.	Owner's contributed capital	411		11,234,680,460,000	11,234,680,460,000
	- Ordinary shares carrying voting rights	411a		11,234,680,460,000	11,234,680,460,000
2.	Other owner's capital	414		66,287,861,768	66,287,861,768
3.	Investment and development fund	418		1,190,530,179,598	1,180,310,716,833
4.	Other reserves	420		15,748,025,022	15,748,025,022
5.	Retained earnings	421		2,705,538,163,701	1,752,179,202,710
	- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		1,734,223,325,545	2,630,568,058,655
	- Retained earnings of the current period/(Loss) of the prior year	421b		971,314,838,156	(878,388,855,945)
6.	Non-controlling interest	429		325,280,095,028	320,468,016,448
TOTAL RESOURCES (440=300+400)		440		52,847,885,303,075	55,266,948,819,641

Ahluw

Tran Nguyen Khanh Linh
Preparer

Ure

Vu Phuong Thao
Chief Accountant

52,847,885,303,075 55,266,948,81

Le Van Danh
President
29 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01		22,538,927,545,484	22,320,999,842,928
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10	23	22,538,927,545,484	22,320,999,842,928
3. Cost of goods sold and services rendered	11	24	19,722,940,982,661	20,739,828,172,776
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		2,815,986,562,823	1,581,171,670,152
5. Financial income	21	25	80,717,560,351	119,072,170,513
6. Financial expenses	22	26	1,786,537,662,156	2,446,818,364,772
- In which: Interest expense	23		876,105,456,863	1,218,590,856,234
7. Sharing profit from associates	24	5	165,481,990,108	43,675,327,440
8. Selling expenses	25		51,626,951	89,571,175
9. General and administration expenses	26	27	290,494,868,284	246,749,975,469
10. Operating profit/(loss) (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		985,101,955,891	(949,738,743,311)
11. Other income	31		2,093,876,579	11,778,669,793
12. Other expenses	32		7,179,149,258	4,070,616,743
13. (Loss)/Profit from other activities (40=31-32)	40		(5,085,272,679)	7,708,053,050
14. Accounting profit/(loss) before tax (50=30+40)	50		980,016,683,212	(942,030,690,261)
15. Current corporate income tax expense	51	29	1,902,180,876	4,148,934,259
16. Net profit/(loss) after corporate income tax (60=50-51)	60		978,114,502,336	(946,179,624,520)
16.1 The parent company's net profit/(loss) after tax	61		971,314,838,156	(949,757,902,764)
16.2 The non-controlling shareholders' net profit after tax	62		6,799,664,180	3,578,278,244
17. Basic earnings/(loss) per share	70	30	865	(852)


Tran Nguyen Khanh Linh
Preparer

Vu Phuong Thao
Chief AccountantLe Van Danh
President
29 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit/(Loss) before tax	01	980,016,683,212	(942,030,690,261)
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortization of fixed assets	02	2,172,283,188,107	2,251,057,577,161
Provisions	03	33,570,310,002	30,533,955,002
Foreign exchange loss arising from translating foreign currency items	04	876,381,611,591	1,104,950,058,721
Gain from investing activities	05	(240,462,874,459)	(138,546,561,177)
Interest expense	06	876,105,456,863	1,218,590,856,234
3. Operating profit before movements in working capital	08	4,697,894,375,316	3,524,555,195,680
Changes in receivables	09	(3,222,672,831,071)	(5,149,952,802,923)
Changes in inventories	10	(404,676,250,156)	172,187,770,998
Changes in payables	11	(1,245,670,089,933)	990,444,552,493
Changes in prepaid expenses	12	(158,070,268,024)	(36,252,608,911)
Interest paid	14	(87,999,165,333)	(34,123,397,568)
Corporate income tax paid	15	(1,149,405,461)	(15,469,572,325)
Other cash inflows	16	24,040,000	16,000,000
Other cash outflows	17	(47,440,410,549)	(63,459,029,079)
Net cash used in operating activities	20	(469,760,005,211)	(612,053,891,635)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(282,245,020,957)	(137,843,820,931)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets	22	257,979,667	-
3. Cash outflows for time deposits	23	(315,000,000,000)	(2,735,000,000,000)
4. Cash recovered from time deposits	24	450,000,000,000	2,815,000,000,000
5. Interest earned, dividends and profits received	27	231,498,587,782	293,538,166,729
Net cash generated by investing activities	30	84,511,546,492	235,694,345,798
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	1,550,214,510,691	2,494,061,734,388
2. Repayment of borrowings	34	(1,208,959,030,289)	(2,320,706,925,634)
3. Dividends and profits paid	36	(73,529,425)	(45,706,507,965)
Net cash generated by financing activities	40	341,181,950,977	127,648,300,789
Net decrease in cash and cash equivalents for the period (50=20+30+40)	50	(44,066,507,742)	(248,711,245,048)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	618,781,821,094	510,183,037,967
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60)	70	574,715,313,352	261,471,792,919


Tran Nguyen Khanh Linh
Preparer


Vu Phuong Thao
Chief Accountant


TỔNG
CÔNG TY
PHÁT ĐIỆN 3
- CTCP
Le Van Danh
President

29 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

The structure of the Group includes Power Generation Joint Stock Corporation 3 ("the Parent Company"), two subsidiaries and four associated companies.

Information about companies in the Group is as follows:

The Parent Company

Power Generation Joint Stock Corporation 3 is a joint stock company established from the equitization of Parent Company - Power Generation Corporation 3 pursuant to the Decision No. 9494/QĐ-BCT dated 22 October 2014 by the Ministry of Industry and Trade, approved for equitization finalization under Decision No. 673/QĐ-UBND dated 31 December 2024 by the Commission for the Management of State Capital at Enterprises.

The Parent Company operates under the Enterprise Registration Certificate No. 3502208399 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province on 26 November 2012 and the latest 10th amendment issued by Ho Chi Minh City Department of Finance on 22 July 2025.

The Parent Company's shares were listed and traded on UPCoM since 14 March 2018 with the stock trading code "PGV" pursuant to the Decision No. 114/QĐ-SGDHN issued by the Hanoi Stock Exchange on 14 March 2018, the Company's shares have been accepted to list on the Ho Chi Minh City Stock Exchange according to the Decision No. 731/QĐ-SGDHCM dated 29 December 2021 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange. The official trading date at the Ho Chi Minh City Stock Exchange was on 10 February 2022.

The Parent Company's headquarters is located at 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The total number of employees of the Parent Company and its subsidiaries as of 30 June 2025 is 2,755 people (as of 31 December 2024: 2,740 people).

Dependent accounting branches of the Parent Company, including:

- Buon Kuop Hydropower Company at No. 22, Mai Xuan Thuong Street, Thanh Nhat Ward, Dak Lak Province, Vietnam;
- Mong Duong Thermal Power Company at Zone No. 8, Mong Duong Ward, Quang Ninh Province, Vietnam;
- Phu My Thermal Power Company at Phu My 1 Industrial Zone, Phu My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam;
- Vinh Tan Thermal Power Company at Vinh Tan 2 Thermal Power Plant, Vinh Phuc Village, Vinh Hao Commune, Lam Dong Province, Vietnam;
- EVNGENCO3 Power Service Company at No. 1228, Doc Lap Street, Phu My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam;
- Vinh Tan Thermal Power Project Management Board at Hung Vuong Avenue, Zone No.5, Phu Thuy Ward, Lam Dong Province, Vietnam;
- Thai Binh Thermal Power Project Management Board at Dong Thai Ninh Commune, Hung Yen Province, Vietnam;
- Thermal Power 1 Project Management Board at Zone No. 8, Mong Duong Ward, Quang Ninh Province, Vietnam. The Group has terminated this branch since 11 February 2025;
- EVNGENCO3 Project Management Board at 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.



Subsidiaries and associates companies of the the Parent Company include:

Name of entity	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest %	Proportion of voting power held %	Principal activity
Subsidiaries				
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	79.56	79.56	Produce and trading electricity
Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company	Ninh Binh Province	54.76	54.76	Produce and trading electricity
Associates				
Thac Ba Hydropower Joint Stock Company	Lao Cai Province	30.00	30.00	Produce and trading electricity
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	Gia Lai Province	30.55	30.55	Produce and trading electricity
Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company	Gia Lai Province	30.00	30.00	Produce and trading electricity
Simacai Joint Stock Company	Lao Cai Province	28.64	36.00	Produce and trading electricity

Subsidiaries

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company was transformed from a state-owned enterprise pursuant to the Decision No. 2744/QD-BCT dated 26 August 2005 of the Ministry of Industry and Trade and the Enterprise registration certificate No. 3500701305 on 1 November 2007 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company was established on the basis of equitization of Ninh Binh Thermal Power Company pursuant to the Decision No. 0421/QD-BCT dated 31 August 2008 of the Ministry of Industry and Trade and the enterprise registration certificate No. 2700283389 on 31 December 2007 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ninh Binh Province. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Associates

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company established pursuant to the Enterprise registration certificate No. 5200240495 which was issued by the Department of Planning and Investment of Yen Bai Province on 31 March 2006. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company was transformed from the state-owned enterprise - Vinh Son - Song Hinh Hydropower Plant, a dependent accounting unit of Vietnam Electricity ("EVN"). The plant was officially transformed to operate under the form of Vinh Son – Song Hinh Hydropower Joint Stock Company pursuant to the Enterprise registration certificate No. 3503000058 which was issued by the Department of Planning and Investment of Binh Dinh Province on 4 May 2005. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company officially started its operation on 1 November 2003 pursuant to the Official letter No. 1391/CP-CN which was issued by Prime Minister on 10 October 2003 and the Enterprise registration certificate No. 5900308540 which was issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province on 1 September 2003. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Simacai Joint Stock Company was established on 8 August 2018, pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 5300755744 issued by the Department of Planning and Investment of Lao Cai Province. The primary activities of this company are investment, construction, management and operation of hydropower projects.

Operating industry and principal activities

The principal activities of the Group are to produce and trade electricity; provide operation and maintenance management, overhaul, renovation, upgrade of electrical equipment; and electrical constructions. In addition, the Group also operates in science, technology, research and development, and training to serve its principal activities.

Normal production and business cycle

The Group's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Disclosure of information comparability in the interim consolidated financial statements

The comparative figures on the interim consolidated balance sheet and the corresponding notes are the figures on the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

The comparative figures on the interim consolidated income statement, interim consolidated cash flow statement and the corresponding notes are the figures on the reviewed interim consolidated financial statements for the period ended 30 June 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR/ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying interim consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting.

The interim consolidated financial statements are prepared based on consolidation of interim separate financial statements of the Parent Company and its subsidiaries' financial statements.

The accompanying interim consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year/Accounting period

The Group's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

The Group's interim accounting period begins on 1 January and ends on 30 June.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Group in the preparation of these interim consolidated financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the interim consolidated financial reporting requires the board of management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Basis of consolidation

The interim consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Parent Company and enterprises controlled by the Parent Company (its subsidiaries) for the 6-month period ended 30 June 2025. Control is achieved where the Parent Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the period are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Parent Company.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on interim consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

Business combinations

The assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognized.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Parent Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associates are incorporated in these financial statements using the equity method of accounting. Investment in associates are carried in the balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Parent Company's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Parent Company's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Parent Company's net investment in the associate) are not recognized.

Where a group entity transacts with an associate of the Parent Company, unrealised profits or losses are eliminated to the extent of the Parent Company's interest in the relevant associate.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, and short-term, highly liquid investments (original maturity not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments***Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments comprise investments that the Group has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits to earn periodic interest.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the interim consolidate income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments. Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Group's investments in the entities over which the Group has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises direct materials and where applicable, those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Group calculated cost of inventory using the weighted average method. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realizable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and all directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing the Group's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Plants, buildings and structures	10 – 50
Machinery and equipment	05 – 20
Motor vehicles, transmission equipment	06 – 30
Office equipment	03 – 10
Other	05 – 10

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognized in the interim consolidated income statement.

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Rental income from operating leases is recognized on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the income statement when incurred or charged to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

A lease is considered an operating lease when the lessor retains most of the benefits and bears the risk of ownership of the asset. Operating lease expenses are recognized in the income statement on a straight-line basis over the lease term. Payments received or receivable to facilitate the conclusion of an operating lease are also recognized on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortization

Intangible assets include the value of land use rights (including costs incurred to acquire land use rights), computer software, technology copyrights and other intangible assets.

Intangible assets are amortized using the straight-line method based on their estimated useful lives, as follows:

	<u>Years</u>
Computer software	03 - 10
Land use rights – limited period of time	42 - 50
Technology copyright	03 - 10
Others	03 - 10

Construction in progress

Construction in progress is the amount of the purchases of fixed assets which have not been put into use yet, construction works in progress and major repairs in progress at the Group. This is determined by the actual costs incurred for construction works according to the actual volume paid to the supplier in invoices, or handover items for outsourced works, including related interest expenses in accordance with the Group's accounting policies. These costs will be transferred to the historical cost of fixed assets at the provisional price (in case there is no approved settlement) when these assets are handed over and put into use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepayments comprise short-term and long-term prepayments.

Short-term prepayments comprise insurance expenses and other expenses.

Long-term prepayments comprise expenses related to lease land, forest environmental services and other expenses, which are expected to provide future economic benefits to the Company. Long-term prepayments regarding forest environmental services are allocated to the income statement according to its payment schedule, other long-term prepayment are allocated to the income statement using the straight-line method, in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Payable provisions

Payable provisions are recognized when the Group has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Group will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the board of management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Long-term spare parts, supplies and equipment

Long-term spare parts, supplies and equipment represent the net value of equipment, materials and spare parts used for storage, replacement, preventing damage of assets but do not qualify for classification as fixed assets and have storage time more than 12 months or more than one normal operating cycle.

Unearned revenue

Unearned revenue is the amounts received in advance relating to results of operations for multiple accounting periods for rental services that have been yet provided or delivered. The Group recognizes unearned revenue in proportion to its obligations that the Group will have to perform in the future. When the revenue recognition conditions are satisfied, unearned revenue will be recognized in the income statement for the period corresponding to the portion that meets the revenue recognition conditions.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognized in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The Group's revenue from sale of goods and rendering of services is mainly from sales of electricity. Sales of electricity is determined based on the total electricity production and electricity selling price specified in each electricity purchase contract of each power plant.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognized when the Group is entitled to receive interest.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies (excluding intercompany balances denominated in foreign currencies) as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Group usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation are recognized in the consolidated income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the income statement in the period when incurred unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, loan interests are capitalized even when the construction period is under 12 months.

Overhaul expenses

Major repair expenses are accounted into expenses in the period when the major repair project is completed. If the project has many items:

- (a) In case items can operate independently, the Group records expenses in the period corresponding by the time each major repair item is completed, accepted and put into use.
- (b) In case the items of a major repair project do not operate independently of each other, the Group records it into expenses in the corresponding accounting period when the entire major repair project is completed, accepted and put into use.

Costs related to the preparing of repair work (consulting costs, surveys, appraisals...): The Group accounts costs corresponding with the time accounting for production and business costs when the project and repaired items are completed, accepted and put into use as mentioned above.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	1,248,653,838	2,309,858,355
Bank demand deposits	373,466,659,514	368,471,962,739
Cash equivalents (*)	200,000,000,000	248,000,000,000
	<u>574,715,313,352</u>	<u>618,781,821,094</u>

(*) Cash equivalents include term deposits at commercial banks with an original maturity of three months or less and earn interest rate specified in the deposit contracts.

5. FINANCIAL INVESTMENTS**a. Held-to-maturity financial investments**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	Cost and book value	Cost and book value
	VND	VND
Term deposits	<u>2,745,000,000,000</u>	<u>2,880,000,000,000</u>

Term deposits include term deposits at commercial banks with an original maturity from 6 months to 12 months and earn interest rate specified in the deposit contracts.



As at 30 June 2025, term deposits with the value of VND 900 billion have been used as collateral asset for the letters of credit and guarantee letters issued under credit limit contracts between the Parent Company and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (as at 31 December 2024: VND 900 billion).

b. Investments in associates

The value recognized under the equity method of investment in associates at the end of the accounting period is as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	1,525,848,955,404	1,430,748,282,125
Thac Ba Hydropower Joint Stock Company	338,730,637,368	322,819,661,238
Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company	162,491,507,570	166,417,691,371
Simacai Joint Stock Company	90,000,000,000	90,000,000,000
	2,117,071,100,342	2,009,985,634,734

Movement during the period:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Opening balance	2,009,985,634,734	1,984,832,768,300
Profit sharing from associates	165,481,990,108	43,675,327,440
Dividend distribution	(58,396,524,500)	(28,398,000,000)
Closing balance	2,117,071,100,342	2,000,110,095,740

c. Equity investments in other entities

	Percentage of ownership %	Closing balance			Opening balance		
		Cost VND	Fair value (**) VND	Provision VND	Cost VND	Fair value (**) VND	Provision VND
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	1.99	114,770,927,800	138,046,682,180	-	114,770,927,800	146,566,804,743	-
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	1.60	108,730,000,000	118,200,000,000	-	108,730,000,000	130,733,333,333	-
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	19.89	83,750,000,000	369,246,984,667	-	83,750,000,000	371,085,420,167	-
Petro Vietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	2.47	83,094,784,000	137,096,960,000	-	83,094,784,000	149,204,224,000	-
GE PMTP Power Service Limited Liability Company	15.00	74,463,661,588	(*)	-	74,463,661,588	(*)	-
Phu Thanh My Joint Stock Company	6.43	50,000,000,000	(*)	-	50,000,000,000	(*)	-
Viet Lao Power Joint Stock Company	0.45	19,600,000,000	(*)	-	19,600,000,000	(*)	-
North Power Service Joint Stock Company	1.14	2,500,000,000	(*)	-	2,500,000,000	(*)	-
		536,909,373,388		-	536,909,373,388		-

(*) As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Group had not determined the fair value of these investments to disclose on the interim consolidated financial statements because these investments are not listed on the stock market. The fair value of these investments may be different from the carrying amount.

(**) For investments with shares listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") or the Hanoi Stock Exchange ("HNX"), the fair value of these shares is determined by reference to the closing prices of these securities at the balance sheet date. For investments whose shares are traded on the market of unlisted public companies ("UPCoM"), the fair value of these shares is determined by reference to the average reference price in the last 30 consecutive trading days prior to the date of preparation of the interim consolidated financial statements.

Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 5700434869 which was issued by the Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province on 16 December 2002. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0200493225 which was issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City on 17 September 2002. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Buon Don Hydropower Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 6000884487 which was issued by the Department of Planning and Investment of Dak Lak Province on 20 May 2009. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Petro Vietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 4703000396 which was issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province on 20 June 2007. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

GE PMTP Power Services Limited Liability Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 3502208825 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province on 5 October 2012. The principal activities of this company are to repair machinery and equipment.

Phu Thanh My Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 4000455251 which was issued by the Department of Planning and Investment of Quang Nam Province on 17 January 2007. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Viet Lao Power Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0103002575 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City on 11 July 2003. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

North Power Service Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0800383471 which was issued by the Department of Planning and Investment of Hai Duong Province on 17 July 2007. The principal activities of this company are to repair, maintain, experiment, and calibrate power plant equipment and other equivalent industrial equipment.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Related parties (Details stated in Note 33)	9,059,624,233,139	9,343,830,311,983
Third parties	37,880,067,638	77,936,924,232
	<u>9,097,504,300,777</u>	<u>9,421,767,236,215</u>

7. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Receivables from payment on behalf	464,513,065,747	436,802,257,044
Undeclared input value add tax	146,899,884,638	191,754,421,419
Interest receivables	19,079,727,306	60,846,034,404
Dividend receivables	2,352,000,000	58,964,851,500
Others	54,687,249,147	67,231,144,383
	<u>687,531,926,838</u>	<u>815,598,708,750</u>
In which:		
Other short-term receivables from related parties (Details stated in Note 33)	465,706,122,113	499,834,558,112

8. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Raw materials	2,657,479,223,833	2,255,229,845,665
Tools and supplies	123,770,200,009	120,351,901,519
Work in progress	111,151,823,010	45,828,244,555
Finished goods	256,919,264	311,123,067
Goods in transit	-	32,647,860,158
	<u>2,892,658,166,116</u>	<u>2,454,368,974,964</u>
Provision for devaluation	(54,018,835)	(54,018,835)
	<u>2,892,604,147,281</u>	<u>2,454,314,956,129</u>

During the 6-month period ended 30 June 2025 and the 6-month period ended 30 June 2024, no provision for devaluation of inventories to be provided.

9. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Plants, building and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
HISTORICAL COST						
Opening balance	20,716,233,283,054	87,435,090,135,514	6,815,124,323,074	431,090,060,582	39,536,329,277	115,437,074,131,501
Increase	82,772,299,121	132,295,665,100	198,720,000	52,261,849,200	-	267,528,533,421
Transfers from construction in progress	77,880,551,525	1,999,140,356	-	-	-	79,879,691,881
New purchases	1,761,881,465	130,296,524,744	198,720,000	52,261,849,200	-	184,518,975,409
Reclassification	3,129,866,131	-	-	-	-	3,129,866,131
Decrease	-	4,978,432,209	2,147,764,440	227,100,000	-	7,353,296,649
Disposals	-	-	2,147,764,440	227,100,000	-	2,374,864,440
Reclassification	-	3,129,866,131	-	-	-	3,129,866,131
Others	-	1,848,566,078	-	-	-	1,848,566,078
Closing balance	20,799,005,582,175	87,562,407,368,405	6,813,175,278,634	483,124,809,782	39,536,329,277	115,697,249,368,273
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	10,558,524,583,147	67,274,731,383,834	4,829,643,669,184	322,097,763,531	27,493,541,045	83,012,490,940,741
Increase	334,864,031,569	1,690,468,582,699	115,083,149,380	26,830,835,353	2,424,360,905	2,169,670,959,906
Charge for the period	331,212,406,699	1,690,400,542,873	115,083,149,380	26,823,415,753	2,424,360,905	2,165,943,875,610
Depreciated	521,758,739	68,039,826	-	7,419,600	-	597,218,165
Reclassification	3,129,866,131	-	-	-	-	3,129,866,131
Decrease	-	3,129,866,131	2,147,764,440	227,100,000	-	5,504,730,571
Disposals	-	-	2,147,764,440	227,100,000	-	2,374,864,440
Reclassification	-	3,129,866,131	-	-	-	3,129,866,131
Closing balance	10,893,388,614,716	68,962,070,100,402	4,942,579,054,124	348,701,498,884	29,917,901,950	85,176,657,170,076
NET BOOK VALUE						
Opening balance	10,157,708,699,907	20,160,358,751,680	1,985,480,653,890	108,992,297,051	12,042,788,232	32,424,583,190,760
Closing balance	9,905,616,967,459	18,600,337,268,003	1,870,596,224,510	134,423,310,898	9,618,427,327	30,520,592,198,197

The historical cost of tangible fixed assets of the Group which were fully depreciated but still in use as at 30 June 2025 was VND 41,005 billion (as at 31 December 2024: VND 38,070 billion).

As at 30 June 2025, tangible fixed assets of the Group with a total net book value of VND 13,234 billion (as at 31 December 2024: VND 13,976 billion) were pledged to banks as collateral for the Group's borrowings (Details stated in Note 19).

10. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Technology copyrights	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
HISTORICAL COST					
Opening balance	549,142,352,328	78,981,347,727	17,418,486,148	26,980,482,343	672,522,668,546
New purchases	-	-	106,281,680	-	106,281,680
Closing balance	549,142,352,328	78,981,347,727	17,524,767,828	26,980,482,343	672,628,950,226
ACCUMULATED AMORTISATION					
Opening balance	10,993,825,729	49,300,598,933	17,279,591,876	4,895,954,234	82,469,970,772
Charge for the period	520,509,222	4,041,416,504	139,627,843	1,759,275,224	6,460,828,793
Closing balance	11,514,334,951	53,342,015,437	17,419,219,719	6,655,229,458	88,930,799,565
NET BOOK VALUE					
Opening balance	538,148,526,599	29,680,748,794	138,894,272	22,084,528,109	590,052,697,774
Closing balance	537,628,017,377	25,639,332,290	105,548,109	20,325,252,885	583,698,150,661

The historical cost of intangible assets of the Group which were fully amortized but still in use as at 30 June 2025 was VND 49 billion (as at 31 December 2024: VND 34.1 billion).

11. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Major repair of fixed asset in progress	2,480,918,165	415,392,700,541
Purchases of fixed assets which have not been put into use yet	27,421,004,835	150,325,066,396
Others	18,182,852,771	46,847,380,335
	48,084,775,771	612,565,147,272

12. LONG-TERM PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Expenses related to leased lands	201,840,509,070	205,514,112,469
Forest environmental services (*)	122,294,419,762	-
Others	50,877,062,578	54,536,932,758
	375,011,991,410	260,051,045,227

(*) This represents the forest environmental services of Phu My Thermal Power Company under the entrustment contract No. 01/HDUT-DVMTR/2025 dated 18 April 2025 with the Ba Ria – Vung Tau Forest Protection and Development Fund.

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Third parties	3,987,928,423,453	5,601,238,426,363
Petro Vietnam Gas South East Transmission Company	2,037,951,481,948	2,381,265,710,286
Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited	913,961,905,903	1,676,034,331,355
Dong Bac Corporation	611,734,980,066	898,484,550,778
Others	424,280,055,536	645,453,833,944
Related parties	6,503,128,950	8,814,570,630
(Details stated in Note 33)		
	<u>3,994,431,552,403</u>	<u>5,610,052,996,993</u>

The Group has the ability to repay all amounts of short-term trade payables to suppliers when in due.

14. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Receivable during the period	Payment during the period	Reclassification	Closing balance
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Receivables					
Value added tax	1,847,183,105	-	-	12,524,918,248	14,372,101,353
Corporate income tax	77,422,213,929	-	-	(1,500,001,633)	75,922,212,296
Personal income tax	1,208,596,497	-	-	5,178,843,513	6,387,440,010
Land tax	395,272,835	-	-	4,989,316,438	5,384,589,273
Total	80,873,266,366	-	-	21,193,076,566	102,066,342,932
	Opening balance	Payable during the period	Payment during the period	Reclassification	Closing balance
	VND	VND	VND	VND	VND
b. Payables					
Value added tax	23,641,688,125	92,344,295,951	96,873,806,872	12,524,918,248	31,637,095,452
Import tax	-	11,584,480,880	11,584,480,880	-	-
Corporate income tax	1,006,626,093	1,902,180,876	1,149,405,461	(1,500,001,633)	259,399,875
Personal income tax	6,808,755,389	71,071,906,333	82,157,257,291	5,178,843,513	902,247,944
Natural resource taxes	33,670,350,412	163,973,894,057	159,932,662,271	-	37,711,582,198
Land tax	-	8,133,761,187	13,123,077,625	4,989,316,438	-
Forest environment services	32,297,326,998	62,154,245,692	61,286,004,560	-	33,165,568,130
Other taxes, fees and other charges	3,312,460,542	40,825,639,772	40,388,714,692	-	3,749,385,622
Total	100,737,207,559	451,990,404,748	466,495,409,652	21,193,076,566	107,425,279,221



15. ACCRUED EXPENSES**a. Short-term accrued expenses**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Interest expense	423,656,457,033	57,187,401,603
Fuel expense	286,613,207,687	363,093,629,124
Others	7,527,021,317	22,573,920,400
	<u>717,796,686,037</u>	<u>442,854,951,127</u>

b. Long-term accrued expenses

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Forest environmental services	<u>122,294,419,762</u>	<u>-</u>

At the end of the accounting period, the long-term accrued expenses represents the obligation to pay for forest environmental services of Phu My Thermal Power Company based on the entrustment contract No. 01/HDUT-DVMTR/2025 dated 18 April 2025 with the Forest Protection and Development Fund of Ba Ria - Vung Tau province with the following payment schedule:

	<u>Amount</u>
	VND
Within one year	30,195,729,544
In the second to fifth year inclusive	85,078,530,681
After five years	7,020,159,537
	<u>122,294,419,762</u>

16. UNEARNED REVENUE

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the unearned revenue is mainly revenue from leased infrastructure at Vinh Tan Power Center received in advance from customers, including the related party Vinh Tan 4 Power Plant (Details in Note 33).

17. OTHER CURRENT PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Other payable to EVN	113,511,637,465	113,640,810,866
Other payables related to fuel costs	28,661,320,770	28,661,320,770
Dividend payable	9,436,014,197	9,509,543,622
Payables of interest expense and re-borrowings fees to EVN	-	453,367,476,463
Profit payable to EVN during the one member limited liability company period	-	105,309,770,614
Payables due to sales of shares	-	29,428,264,877
Others	16,185,410,368	47,763,583,910
	<u>167,794,382,800</u>	<u>787,680,771,122</u>

In which:

Related parties

(Details stated in Note 33)

	<u>126,322,449,350</u>	<u>685,302,921,559</u>
--	------------------------	------------------------

18. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance VND	Increase during the period VND	Decrease during the period VND	Reclassification VND	Revaluation VND	Closing balance VND
Short-term loans	-	464,097,414,715	-	-	-	464,097,414,715
Borrowings from banks	-	464,097,414,715	-	-	-	464,097,414,715
Current portion of long-term loans (Details stated in Note 19)	5,884,796,778,867	-	(3,742,312,598,002)	3,170,403,277,271	160,907,072,917	5,473,794,531,053
Borrowings from banks	226,311,552,361	-	(145,063,214,368)	1,079,339,760,487	-	1,160,588,098,480
Borrowings from related parties	5,658,485,226,506	-	(3,597,249,383,634)	2,091,063,516,784	160,907,072,917	4,313,206,432,573
	<u>5,884,796,778,867</u>	<u>464,097,414,715</u>	<u>(3,742,312,598,002)</u>	<u>3,170,403,277,271</u>	<u>160,907,072,917</u>	<u>5,937,891,945,768</u>

The Group entered into short-term credit limit contracts with Military Commercial Joint Stock Bank, Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam, Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade, and An Binh Commercial Joint Stock Bank with a total credit limit of VND 3,100,000,000,000 to finance L/C, guarantee and funding the working capital. The Company used term deposit as collaterals for the short-term loans disbursed, letters of credit, and letters of guarantee under credit limit contracts between the Company and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam mentioned above (see further in Note 5).

19. LONG-TERM LOANS

	Opening balance VND	Increase during the period VND	Decrease during the period VND	Reclassification VND	Revaluation VND	Closing balance VND
Borrowings from banks (*)	2,322,720,890,777	1,086,117,095,976	-	(1,079,339,760,487)	-	2,329,498,226,266
Borrowings from related parties (**)	23,687,030,086,168	-	-	(2,091,063,516,784)	713,027,847,356	22,308,994,416,740
	<u>26,009,750,976,945</u>	<u>1,086,117,095,976</u>	<u>-</u>	<u>(3,170,403,277,271)</u>	<u>713,027,847,356</u>	<u>24,638,492,643,006</u>

As at 18 February 2025, the Group disbursed a loan from Military Commercial Joint Stock Bank under Credit Agreement No. 244531.25.065.2633763.TD dated 10 February 2025 with amounts of VND 1,047 billion, to prepay a loan of USD 40,754,497.26 from the Export-Import Bank of Korea.

(*) The detail of Borrowings from banks:

	Currency	Maturity	Closing balance VND	Opening balance VND
Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project				
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	VND	2028	2,073,055,985,036	2,074,055,985,036
Military Commercial Joint Stock Bank	VND	2026	1,047,186,807,096	-
Vinh Tan 2 Thermal Power Plant Project				
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	VND	2025	56,173,886,496	168,521,659,488
Buon Kuop Hydropower Plant Project				
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	VND	2025	-	10,000,000,000
Vinh Tan 2 Solar Power Plant Project				
Shinhan Bank Vietnam Limited	VND	2031	260,585,296,508	282,300,737,884
Coal Storage Roof Expansion Project at Vinh Tan 2 Thermal Power Plant - Phase 2				
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	VND	2029	53,084,349,610	14,154,060,730
			3,490,086,324,746	2,549,032,443,138
Less: Current portion of long-term borrowings			(1,160,588,098,480)	(226,311,552,361)
Amount due for settlement after 12 months			2,329,498,226,266	2,322,720,890,777

The collateral assets for the loan of Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam are the machinery and equipment belonging to the Phu My 4 Thermal Power Plant (details stated in Note 9).

The collateral assets for the loan of Vinh Tan 2 Solar Power Plant Project includes machinery and equipment of Vinh Tan 2 Solar Power Plant (see Note 9); debt collection rights arising from the power purchase contract of Vinh Tan 2 Solar Power Plant signed between the Company and EVN; proceeds from the land of Vinh Tan 2 Solar Power Plant in Vinh Hao Commune, Lam Dong Province.

The collateral assets for the loan of Coal Storage Roof Expansion Project at Vinh Tan 2 Thermal Power Plant – Phase 2 are assets formed from borrowed capital.

The remaining borrowings are guaranteed for payment by EVN.

The interest rates on these bank loans are determined by bank notice. As at 30 June 2025, the applicable interest rate applied for the above banks borrowing is from 5.6% per annum to 7.4% per annum (as at 31 December 2024: from 6.53% per annum to 7.6% per annum).

(**) The detail of re-borrowings from EVN:

	Currency	Maturity	Closing balance VND	Opening balance VND
Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project				
Asian Development Bank	USD	2032	339,890,754,955	346,246,097,465
Asian Development Bank	USD	2034	16,619,153,245,513	16,649,375,325,083
The Export-Import Bank of Korea	USD	2025	-	1,561,977,239,235
Vinh Tan 2 Thermal Power Plant Project				
The Export-Import Bank of China	USD	2027	1,972,432,914,486	2,299,511,789,667
The Export-Import Bank of China	CNY	2027	444,456,905,288	531,945,698,813
The Export-Import Bank of China	USD	2028	5,833,608,145,858	6,477,111,189,979
Buon Kuop Hydropower Plant Project				
Japan Bank for International Cooperation	JPY	2026	14,695,139,942	17,507,801,934
Japan Bank for International Cooperation	JPY	2028	18,632,974,946	19,424,424,391
Phu My 1 Thermal Power Plant Project				
Japan Bank for International Cooperation	JPY	2028	1,253,698,042,783	1,306,949,807,699
Project 306-2 Ba Ria Thermal Power Plant				
The Viet Nam Development Bank - Ba Ria - Vung Tau Branch	KRW	2027	125,632,725,542	135,465,938,408
			26,622,200,849,313	29,345,515,312,674
Less: Current portion of long-term borrowings			(4,313,206,432,573)	(5,658,485,226,506)
Amount due for settlement after 12 months			22,308,994,416,740	23,687,030,086,168

The collateral assets for the loan related to Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project are the entire value of construction of Mong Duong 1 Thermal Power Plant (Details stated in Note 9).

As at 30 June 2025, the applicable interest rate applied for the borrowing in USD currency is from 3.45% per annum to 7.34% per annum (as at 31 December 2024: from 3.45% per annum to 9.26% per annum).

Other loans from EVN have fixed interest rates as stipulated in each loan contract with interest rates ranging from 1.15% per annum to 3.40% per annum.

Long-term loans are repayable as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
On demand or within one year	5,937,891,945,768	5,884,796,778,867
In the second year	5,517,118,565,615	4,771,026,229,668
In the third to fifth year inclusive	9,181,761,245,157	10,712,886,608,205
After five years	9,939,612,832,234	10,525,838,139,072
	30,576,384,588,774	31,894,547,755,812
Less: Amount due for settlement within 12 months (Details stated in Note 18)	(5,937,891,945,768)	(5,884,796,778,867)
Amount due for settlement after 12 months	24,638,492,643,006	26,009,750,976,945

20. BONUS AND WELFARE FUNDS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Bonus funds	200,787,405,193	212,774,445,593
Welfare funds	214,462,207,993	240,269,757,082
Welfare funds forming fixed assets	6,903,415,031	7,210,255,756
Bonus funds of management and directors	520,338,745	418,119,805
	<u>422,673,366,962</u>	<u>460,672,578,236</u>

Changes in Bonus and welfare funds

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Opening balance	460,672,578,236	412,558,048,501
Appropriation	9,724,000,000	189,490,999,881
Other increase	24,040,000	16,000,000
Usage of fund	(47,150,033,109)	(57,855,140,482)
Depreciation of fixed assets formed from welfare fund	(597,218,165)	(488,401,805)
Closing balance	<u>422,673,366,962</u>	<u>543,721,506,095</u>

21. OWNERS' EQUITY**Charter capital**

According to the Parent Company's Enterprise Registration Certificate, the Parent Company's investment capital and charter capital are VND 11,234,680,460,000 (as at 31 December 2024: VND 11,234,680,460,000). The charter capital contributions by the shareholder as at 30 June 2025 had been fully made.

Number of shares

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	Number of shares	Number of shares
Number of shares registered, issued and existing in circulation	<u>1,123,468,046</u>	<u>1,123,468,046</u>

The Group has only issued ordinary share which is not entitled to a fixed dividend with a par value of VND 10,000/share. Shareholders owning ordinary shares are entitled to receive dividends when they are announced and have the right to vote at the rate of one voting right per share held at the shareholders' meetings of the Group. All shares have the same right to inherit the Group's net assets.

Details of owners' shareholding as below:

	<u>Opening balance and closing balance</u>	
	Ordinary shares	%
EVN	1,114,422,994	99.19
Others	9,045,052	0.81
Number of shares issued	<u>1,123,468,046</u>	<u>100</u>

Movement in owner equity

	Owners' Contributed capital	Other owners' capital	Investment and development fund	Other reserves	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	11,234,680,460,000	65,840,801,128	912,243,833,241	15,748,025,022	3,184,022,130,153	358,590,530,517	15,771,125,780,061
(Loss)/Profit for the year	-	-	-	-	(878,388,855,945)	2,820,850,697	(875,568,005,248)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(185,972,489,171)	(3,518,510,710)	(189,490,999,881)
Appropriation to investment and development fund	-	-	262,171,811,713	-	(262,171,811,713)	-	-
Dividends declared	-	-	-	-	-	(37,424,854,056)	(37,424,854,056)
Profit transfer	-	-	-	-	(105,309,770,614)	-	(105,309,770,614)
Usage of investment and development fund	-	447,060,640	(447,060,640)	-	-	-	-
Other adjustments	-	-	6,342,132,519	-	-	-	6,342,132,519
Current period's opening balance	11,234,680,460,000	66,287,861,768	1,180,310,716,833	15,748,025,022	1,752,179,202,710	320,468,016,448	14,569,674,282,781
Profit for the period	-	-	-	-	971,314,838,156	6,799,664,180	978,114,502,336
Appropriation to bonus and welfare fund (*)	-	-	-	-	(7,736,414,400)	(1,987,585,600)	(9,724,000,000)
Appropriation to investment and development fund (*)	-	-	10,219,462,765	-	(10,219,462,765)	-	-
Current period's closing balance	11,234,680,460,000	66,287,861,768	1,190,530,179,598	15,748,025,022	2,705,538,163,701	325,280,095,028	15,538,064,785,117

(*) Pursuant to Resolution No. 714/NQ-NĐBR dated 27 June 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders, Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company has appropriated to bonus and welfare fund, and investment and development fund from profit after tax of the year 2024. In addition, pursuant to this Resolution, the Annual General Meeting of Shareholders approved the dividend payment plan of 3.3%. As at 30 June 2025, the Board of Directors of Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company has not announced this dividend payment plan.



22. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENT REPORT

The main production and business activities of the Group are producing and trading electricity. Other production and business activities of the Group accounted for a very small proportion of total revenue and performance of the Group in the period as well as in previous accounting periods. The Board of Directors believes that the Group's business risk and profitability are not affected by differences in the business lines provided by the Group and the geographical areas in which the Group operates. Therefore, the Group does not present segment reports by business lines and geographical areas.

23. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Net revenue from sales of electricity	22,333,200,942,175	22,172,555,687,773
Net revenue from other business activities	205,726,603,309	148,444,155,155
	<u>22,538,927,545,484</u>	<u>22,320,999,842,928</u>

24. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period	Prior period
	VND	VND
Cost of electricity sold	19,569,270,540,061	20,630,394,703,973
Cost of other business activities	153,670,442,600	109,433,468,803
	19,722,940,982,661	20,739,828,172,776

25. FINANCIAL INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Deposit interest	59,875,368,684	76,370,168,215
Share of net profit from investments	14,847,536,000	18,501,065,522
Foreign exchange gain	5,994,655,667	24,200,936,776
	80,717,560,351	119,072,170,513

26. FINANCIAL EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Interest expense	876,105,456,863	1,218,590,856,234
Foreign exchange loss	910,432,205,293	1,228,227,508,538
	1,786,537,662,156	2,446,818,364,772

27. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Labor cost	130,820,530,130	89,278,467,935
Tools and supplies	5,339,423,786	5,965,756,570
Depreciation and amortization	36,875,720,106	38,223,132,118
Out-sourced services	30,537,079,421	21,289,872,490
Other expenses	86,922,114,841	91,992,746,356
	290,494,868,284	246,749,975,469

28. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials	16,077,469,277,351	17,390,554,573,213
Labor cost	623,742,037,973	393,880,694,272
Depreciation and amortization	2,166,811,427,333	2,245,720,107,529
Out-sourced services expenses	247,388,825,609	211,658,337,694
Major repair expense	495,933,168,124	420,274,227,403
Other expenses	402,142,741,506	324,579,779,309
	20,013,487,477,896	20,986,667,719,420

29. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period VND	Prior period VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	1,902,180,876	4,148,934,259

The current corporate income tax expense for the period is computed as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Profit/(Loss) before tax	980,016,683,212	(942,030,690,261)
Adjustments for taxable profit		
Less: Non-taxable income	(181,967,316,442)	(62,197,409,325)
Add back: Non-deductible expenses	6,894,500,458	397,231,158,534
Less: Interest expenses of the previous year deducted in the current period	(322,959,921,158)	-
Loss carried forward	(472,473,041,688)	-
Taxable profit/(loss)	9,510,904,382	(606,996,941,052)
Taxable loss incurred at head office	-	(627,741,612,345)
Taxable profit incurred at provinces	9,510,904,382	20,744,671,293
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	1,902,180,876	4,148,934,259

The Group is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable profit.

As at 30 June 2025, the non-deductible interest expenses from the previous year that are still transferred to the next tax period when determining corporate income tax according to the provisions of Decree No. 132/2020/ND-CP dated 5 November 2020 of the Government with an amount of VND 66,048,819,098 (as at 31 December 2024, it was VND 389,008,740,256). This interest expense is transferred to the next tax period when determining the total deductible interest expense in the 5 years following the year in which the non-deductible interest expense arises.

Interest expenses are also transferred to the next tax period as follows:

<u>Incurring year</u>	<u>Forfeited year</u>	<u>Non-deductible interest expense as of 30/06/2025</u>
		VND
2024	2029	66,048,819,098

As at 30 June 2025, the Group has a tax loss of VND 260,674,498,722 from the previous year (as at 31 December 2024: VND 733,147,540,410), which can be carried forward to deduct from the taxable income of the following year within a maximum period of 5 years from the year following the year in which the loss arose (2024). The Group does not recognize deferred income tax assets for these losses because the Group is not certain that it will have sufficient taxable income in the future to use.

The Group's taxable losses carried forward to following years are as follows:

<u>Incurring year</u>	<u>Forfeited year</u>	<u>Taxable losses</u>	<u>Carried forward losses as of 30/06/2025</u>	<u>Unused taxable losses as of 30/06/2025</u>
		VND	VND	VND
2024	2029	733,147,540,410	472,473,041,688	260,674,498,722

The corporate income tax amount for the 6-month period ending 30 June 2025 is provisional. The Group will determine the official corporate income tax amount when preparing its consolidated financial statements for the fiscal year ending 31 December 2025.

30. BASIS EARNINGS/(LOSS) PER SHARE

	<u>Current period</u>	<u>Prior period (Restated)</u>
	VND	VND
Profit/(Loss) after corporate income tax	971,314,838,156	(949,757,902,764)
Appropriated to bonus and welfare fund (*)	-	(7,736,414,400)
Profit/(Loss) attributable to ordinary shareholders	971,314,838,156	(957,494,317,164)
Weighted average ordinary shares in circulation for the period (share)	1,123,468,046	1,123,468,046
Basic earnings/(loss) per share (VND/share)	865	(852)

(*) As of 30 June 2025, the Group has not yet estimated the amount of profit that can be appropriated for the bonus and welfare fund this year.

The amount appropriated to the Bonus and Welfare fund for the 6-month period ended 30 June 2024 has been recalculated based on the actual amount appropriated as approved by the shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders. Accordingly, the Group restates basic earnings per share for the 6-month period ended 30 June 2024 as below:

	<u>Reported figures</u>	<u>Prior period Restated figures</u>
	VND	VND
Loss after corporate income tax	(949,757,902,764)	(949,757,902,764)
Appropriated to bonus and welfare fund (VND)	-	(7,736,414,400)
Loss attributable to ordinary shareholders (VND)	(949,757,902,764)	(957,494,317,164)
Weighted average ordinary shares in circulation for the period (share)	1,123,468,046	1,123,468,046
Basic loss per share (VND/share)	(845)	(852)



31. DISMANTLING RESPONSIBILITY

As at 30 June 2025, the Board of Management assessed that the Group bore the responsibility for the clearance, restoration, and returning the premises of land at the end of lease agreements or termination of the certain power plant projects. In accordance with related regulations, the accrual for this responsibility shall follow policies tailored to relevant sectors and individual entities. The Company is not able to estimate the value of this obligation because of the complicated technical matter and its relation to calculating the cost of electricity. Consequently, the Group is in discussion with our Parent Company for specific guidance. In addition to that, the Group is looking for further updates from regulators related to this matter.

32. COMMITMENTS**Capital commitment**

At the date of preparation of the interim consolidated balance sheet, the approved construction investment plan of the Group is as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Power plant and other construction	199,000,000,000	213,392,000,000

Operating leases commitment

At the balance sheet date, the Group had outstanding commitments under operating leases, which fall due as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:		
Within the first year	44,086,391,404	42,358,019,578
In the second to fifth year inclusive	134,861,266,606	134,610,321,462
After five years	816,269,713,382	825,163,386,107
	<u>995,217,371,392</u>	<u>1,002,131,727,147</u>

Operating lease payments represent the total rental payables for leasing office premises and land rental at power plants of the Group.

33. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties having significant transaction and balances during the period

Related parties	Relationship
Vietnam Electricity ("EVN")	Parent Company
Thac Ba Hydropower Joint-Stock Company	Associate
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	Associate
Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company	Associate
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2	Other related party
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3	Other related party
Electric Power Trading Company - Branch of EVN ("Electric Power Trading Company")	Other related party
Duyen Hai Thermal Power Company - Branch of Power Generation Corporation 1 ("Duyen Hai Thermal Power Company")	Other related party
Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity	Other related party

Related parties (Continued)**Relationship**

EVN Construction and Technology Investment Management Board - Branch of EVN ("EVN Construction and Technology Investment Management Board")	Other related party
Thai Binh Thermal Power Company - Branch of EVN ("Thai Binh Thermal Power Company")	Other related party
Thai Binh Thermal Power Company Management Board ("Thai Binh Thermal Power Plant Project")	Other related party
Branch of Southern Power Corporation- Southern Electrical Testing Company ("Southern Electrical Testing Company")	Other related party
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant - Branch of EVN ("Vinh Tan 4 Thermal Power Plant")	Other related party
Vinh Tan Thermal Power Project Management Board ("Vinh Tan 4 and Vinh Tan 4 Extension Thermal Power Plant Project")	Other related party

During the period, the Group entered into the following significant transactions with its related parties:

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Revenues		
Electric Power Trading Company	22,332,267,863,151	22,171,047,130,429
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	90,339,424,277	88,867,424,593
Others	87,252,108,660	32,318,492,111
Purchasing		
Vietnam Electricity	62,290,954,602	46,584,816,410
Others	12,233,839,303	6,249,394,083
Interest expense		
Vietnam Electricity	770,305,115,398	1,176,310,694,582
Loan repayment		
Vietnam Electricity	3,488,692,848,610	2,014,888,993,378

Remunerations paid to the Group's Board of Directors, Board of Management, Chief Accountant and other management personnel during the period was as follows:

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Salaries, bonus and benefits in kind	5,280,000,000	3,134,160,000

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Short-term trade receivables		
Electric Power Trading Company	8,887,098,657,510	9,177,406,598,602
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	151,450,288,970	145,218,240,343
Vietnam Electricity	11,224,969,294	2,595,920,000
Duyen Hai Thermal Power Company	9,503,758,527	17,309,334,200
Others	346,558,838	1,300,218,838
	<u>9,059,624,233,139</u>	<u>9,343,830,311,983</u>

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Other short-term receivables		
Vinh Tan 4 and Vinh Tan 4 Extension Thermal Power Plant Project	327,012,669,196	327,013,472,285
Vietnam Electricity	69,412,600,952	41,127,611,202
EVN Construction and Technology Investment Management Board	67,966,368,944	67,966,368,944
Others	1,314,483,021	63,727,105,681
	465,706,122,113	499,834,558,112
Short-term trade payables		
Vietnam Electricity	2,006,411,282	1,975,719,540
Central Electrical Testing Company Limited	1,748,328,416	-
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3	1,317,049,242	1,040,581,546
Southern Electrical Testing Company	47,290,748	1,168,763,192
Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity	-	1,567,209,920
Others	1,384,049,262	3,062,296,432
	6,503,128,950	8,814,570,630
Other current payables		
Vietnam Electricity	113,511,637,465	672,318,057,943
Others	12,810,811,885	12,984,863,616
	126,322,449,350	685,302,921,559
Accrued expenses		
Vietnam Electricity	401,074,896,190	552,839,373
Others	433,060,670	635,744,528
	401,507,956,860	1,188,583,901
Short-term unearned revenue		
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	26,069,333,328	26,069,333,328
Long-term unearned revenue		
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	572,243,460,609	585,278,127,273
Short-term loan		
Vietnam Electricity	4,313,206,432,573	5,658,485,226,506
Long-term loan		
Vietnam Electricity	22,308,994,416,740	23,687,030,086,168

34. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

The non-cash transaction have impacted to the interim consolidated cash flow statement as follows:

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Offset borrowing principals of EVN against short-term trade receivables from Electric Power Trading Company	2,544,200,795,417	2,414,631,255,033
Offset interest expense and borrowing fees of EVN against short-term trade receivables from Electric Power Trading Company	875,332,897,901	1,306,840,921,739

	Current period VND	Prior period VND
Offset short-term trade payables of EVN against short-term trade receivables from Electric Power Trading Company	61,660,566,996	53,118,838,912
Offset payable to EVN for profit of the one-member limited liability company period against short-term trade receivables from Electric Power Trading Company	105,309,770,614	-

The supplemental information for non-monetary items at the end of the period:

	Current period VND	Prior period VND
Dividend announced but not paid	9,436,014,197	9,762,623,917
Purchasing fixed assets and construction in progress but not paid at the end of the period	9,350,751,862	32,673,659,240
Advance to purchase fixed assets and construction in progress but not received at the end of the period	15,948,155,580	11,923,350,640
Interest accrual not paid at the end of the period	423,656,457,033	560,606,739,966
Interest, dividend declared but not received at the end of the period	21,431,727,306	177,561,390,628

In addition, the cash proceeds from borrowings and cash repayment to borrowings during the first 6-month period of 2024 do not include an amount of VND 230,070,639,283, represent for the amounts of borrowing that have payment term not more than 3 months.

35. SUBSEQUENT EVENTS

On 11 July 2025, Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company made the first additional capital contribution of VND 30,240,000,000 to Simacai Joint Stock Company (an associate of the Group), in accordance with the additional capital investment plan approved by the Board of Directors of Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company under Resolution No. 671/NQ-NĐBR dated 19 June 2025.

36. APPROVAL OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The interim consolidated financial statements for the period ended 30 June 2025 were approved by the Board of Management for issuing on 29 August 2025.


Tran Nguyen Khanh Linh
Preparer


Vu Phuong Thao
Chief Accountant


Le Van Danh
President
29 August 2025

